TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 81-PX Cơ điện - Khe Chàm

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**162**	**84.036,0**	**99.000.000**			**11**	**4.657.346**			**6**	**2.100.000**					**63.616**	**105.820.962**	**4.719.300**	**885.100**	**590.200**	**157.245**	**832.200**	**330.000**	**1.800.000**					**9.314.045**	**96.506.917**	
1	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	11.446.000	25	16.375,0	19.290.840			6	2.641.385										21.932.225	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000	1.000.000					2.405.900	19.526.325	
2	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	10.483.000	29	14.542,0	17.131.444			1	403.192										17.534.636	838.700	157.300	104.900	157.245	149.000	55.000						1.462.145	16.072.491	
3	HL-02996	Phạm Văn Diễn	10.483.000	22	10.956,0	12.906.897			1	403.192			6	2.100.000						15.410.089	838.700	157.300	104.900		143.100	55.000						1.299.000	14.111.089	
4	HL-03573	Lê Minh Thắng	10.483.000	27	15.045,0	17.724.011			2	806.385										18.530.396	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	17.225.496	
5	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	10.483.000	30	18.766,0	22.107.596			1	403.192										22.510.788	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	800.000					2.104.900	20.405.888	
6	HL-03101	Ngô Thị Dung	5.609.000	29	8.352,0	9.839.212													63.616	9.902.828	448.800	84.200	56.100		93.100	55.000						737.200	9.165.628	
2	**66**	**Tổ bơm nước**		**801**	**250.878,0**	**249.191.062**	**65**	**13.786.577**	**15**	**3.107.595**	**1.280.000**		**6**	**2.100.000**					**130.047**	**269.595.281**	**13.111.100**	**2.459.400**	**1.640.400**	**462.960**	**2.469.200**	**1.760.000**	**3.200.000**		**834.165**	**234.000**	**624.000**	**26.795.225**	**242.800.056**	
7	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	7.051.000	31	15.148,0	15.046.143														15.046.143	564.100	105.800	70.600		143.100	55.000						938.600	14.107.543	
8	HL-02899	Nguyễn Văn Cư	7.051.000	31	15.326,0	15.222.946	3	813.577												16.036.523	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	15.092.023	
9	HL-01510	Vũ Văn Chính	6.469.000	26	13.201,0	13.112.235														13.112.235	517.600	97.100	64.700		124.300	55.000			394.000	104.000		1.356.700	11.755.535	
10	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	6.329.000	22	7.794,0	7.741.592			1	243.423	320.000									8.305.015	532.000	99.800	66.500		76.100	55.000						829.400	7.475.615	
11	HL-01899	Phạm Minh Hùng	6.329.000	10	2.000,0	1.986.552			1	243.423	320.000									2.549.975					18.500							18.500	2.531.475	
12	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	6.329.000	31	9.360,0	9.297.062	2	486.846												9.783.908	506.400	95.000	63.300		91.200	55.000						810.900	8.973.008	
13	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	6.161.000	27	5.886,0	5.846.422														5.846.422	492.900	92.500	61.700		52.000	55.000						754.100	5.092.322	
14	HL-00210	Lương Viết Đào	5.978.000	30	7.076,0	7.028.420			1	229.923										7.258.343	478.300	89.700	59.800		66.300	55.000						749.100	6.509.243	
15	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	5.753.000	19	6.111,0	6.069.909	6	1.327.615	1	221.269	320.000									7.938.793	485.900	91.100	60.800	91.095	72.100	55.000	800.000					1.655.995	6.282.798	
16	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	5.753.000	30	9.872,0	9.805.619			1	221.269										10.026.888	460.300	86.300	57.600		94.200	55.000	800.000					1.553.400	8.473.488	
17	HL-01960	Phạm Trúc Định	5.753.000	8	2.624,0	2.606.356			1	221.269										2.827.625					22.200							22.200	2.805.425	
18	HL-02755	Đậu Quang Nhung	5.753.000	29	7.331,0	7.281.705														7.281.705	460.300	86.300	57.600		66.800	55.000			371.500		624.000	1.721.500	5.560.205	
19	HL-02999	Tô Đạo Quang	5.753.000	31	14.411,0	14.314.098	4	885.077												15.199.175	460.300	86.300	57.600		145.900	55.000						805.100	14.394.075	
20	HL-03016	Lưu Hữu Thành	5.753.000	31	17.735,0	17.615.747	4	885.077			320.000									18.820.824	485.900	91.100	60.800		149.000	55.000	800.000					1.641.800	17.179.024	
21	HL-01561	Bùi Quang Dũng	5.527.000	22	6.084,0	6.043.090	9	1.913.192												7.956.282	442.200	83.000	55.300	15.120	73.600	55.000						724.220	7.232.062	
22	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	5.527.000	31	8.426,0	8.369.342														8.369.342	442.200	83.000	55.300	35.280	77.500	55.000						748.280	7.621.062	
23	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	5.527.000	23	6.825,0	6.779.108	2	425.154												7.204.262	442.200	83.000	55.300	35.280	65.900	55.000						736.680	6.467.582	
24	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	5.480.000	29	5.652,0	5.613.995													36.297	5.650.292	438.500	82.300	54.900		50.700	55.000						681.400	4.968.892	
25	HL-00984	Tô Ích Hoàng	5.480.000	23	8.533,0	8.475.623	8	1.686.154												10.161.777	438.500	82.300	54.900		95.900	55.000						726.600	9.435.177	
26	HL-01620	Hoàng Văn Huy	5.480.000	26	7.064,0	7.016.501			1	210.769										7.227.270	438.500	82.300	54.900		66.500	55.000						697.200	6.530.070	
27	HL-03433	Phùng Gia Lượng	5.264.000	31	9.318,0	9.255.344														9.255.344	421.200	79.000	52.700	32.445	86.700	55.000						727.045	8.528.299	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
28	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	5.264.000	22	6.250,0	6.207.974														6.207.974	421.200	79.000	52.700	33.075	56.200	55.000						697.175	5.510.799	
29	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	5.219.000	13	3.428,0	3.404.950	10	2.007.308	1	200.731										5.612.989	417.600	78.300	52.200		50.600	55.000						653.700	4.959.289	
30	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	5.219.000	14	4.315,0	4.285.985	13	2.609.500	1	200.731										7.096.216	417.600	78.300	52.200	78.285	64.700	55.000	800.000					1.546.085	5.550.131	
31	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	5.219.000	30	6.082,0	6.041.104													37.757	6.078.861	417.600	78.300	52.200		55.300	55.000						658.400	5.420.461	
32	HL-00329	Tống Công Báo	4.982.000	30	7.000,0	6.952.931			1	191.615										7.144.546	398.600	74.800	49.900		66.200	55.000						644.500	6.500.046	
33	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	4.982.000	20	4.888,0	4.855.132			1	191.615			6	2.100.000						7.146.747	398.600	74.800	49.900		66.200	55.000						644.500	6.502.247	
34	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	4.970.000	30	6.358,0	6.315.248													39.470	6.354.718	397.700	74.600	49.800		58.300	55.000						635.400	5.719.318	
35	HL-01515	Trương Minh Hải	4.970.000	27	8.420,0	8.363.383			1	191.154										8.554.537	397.700	74.600	49.800		80.300	55.000						657.400	7.897.137	
36	HL-07444	Cao Huy Dương	4.970.000	22	6.924,0	6.877.442			1	191.154										7.068.596	397.700	74.600	49.800		65.500	55.000						642.600	6.425.996	
37	TV20-349	Trịnh Xuân Hưng	4.970.000	1	258,0	256.265														256.265					2.600	55.000			68.665	130.000		256.265		
38	TV20-366	Nguyễn Việt Anh	4.970.000	21	3.758,0	3.732.732			1	162.481										3.895.213					39.000	55.000						94.000	3.801.213	
39	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	4.856.000	3	760,0	754.890	4	747.077	1	186.769									16.523	1.705.259				142.380	15.600	55.000						212.980	1.492.279	
40	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	4.692.000	27	6.660,0	6.615.217														6.615.217	375.400	70.400	47.000		61.200	55.000						609.000	6.006.217	
3	**73**	**Tổ trạm quạt+trạm BA**		**310**	**73.769,0**	**73.272.967**	**1**	**210.769**	**2**	**411.500**		**320.000**							**382.845**	**74.598.081**	**4.849.900**	**909.600**	**606.900**		**682.300**	**605.000**						**7.653.700**	**66.944.381**	
41	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	5.753.000	29	6.878,0	6.831.751						320.000							44.171	7.195.922	460.300	86.300	57.600		65.900	55.000						725.100	6.470.822	
42	HL-02841	Đặng Thị Nhung	5.753.000	29	6.846,0	6.799.967													43.965	6.843.932	460.300	86.300	57.600		62.400	55.000						721.600	6.122.332	
43	HL-03066	Lưu Thị Thu	5.753.000	29	6.918,0	6.871.482													44.428	6.915.910	460.300	86.300	57.600		63.100	55.000						722.300	6.193.610	
44	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	5.753.000	31	7.272,0	7.223.102													43.688	7.266.790	460.300	86.300	57.600		66.600	55.000						725.800	6.540.990	
45	HL-03148	Đặng Thị Hường	5.753.000	26	6.406,0	6.362.925													45.886	6.408.811	460.300	86.300	57.600		58.000	55.000						717.200	5.691.611	
46	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	5.480.000	26	5.708,0	5.669.619			1	210.769									40.887	5.921.275	438.500	82.300	54.900		53.500	55.000						684.200	5.237.075	
47	HL-02748	Vũ Thị Thoa	5.480.000	31	7.394,0	7.344.282													44.421	7.388.703	438.500	82.300	54.900		68.100	55.000						698.800	6.689.903	
48	HL-03030	Hoàng Thị Hường	5.480.000	31	7.549,0	7.498.239	1	210.769											45.352	7.754.360	438.500	82.300	54.900		71.800	55.000						702.500	7.051.860	
49	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	5.219.000	17	4.114,0	4.086.337													30.047	4.116.384	417.600	78.300	52.200		35.700	55.000						638.800	3.477.584	
50	HL-05300	Mai Như Hưởng	5.219.000	30	7.304,0	7.254.887			1	200.731										7.455.618	417.600	78.300	52.200		69.100	55.000						672.200	6.783.418	
51	HL-07150	Nguyễn Thế Anh	4.970.000	31	7.380,0	7.330.376														7.330.376	397.700	74.600	49.800		68.100	55.000						645.200	6.685.176	
4	**74**	**Tổ giặt sấy**		**426**	**132.256,0**	**131.366.692**	**12**	**2.487.154**	**8**	**1.646.118**	**320.000**		**6**	**2.100.000**	**1**	**700.000**			**691.545**	**139.311.509**	**6.968.900**	**1.307.000**	**872.100**		**1.301.700**	**880.000**		**10.000**	**446.100**			**11.785.800**	**127.525.709**	
52	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	6.329.000	27	8.576,0	8.518.334			1	243.423	320.000				1	700.000			59.155	9.840.912	532.000	99.800	66.500		91.400	55.000						844.700	8.996.212	
53	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	6.329.000	28	8.193,0	8.137.909													54.495	8.192.404	506.400	95.000	63.300		75.300	55.000						795.000	7.397.404	
54	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	5.480.000	31	10.058,0	9.990.369													60.426	10.050.795	438.500	82.300	54.900		94.800	55.000		10.000				735.500	9.315.295	
55	HL-03065	Phan Đăng Khoa	5.480.000	30	8.733,0	8.674.278														8.674.278	438.500	82.300	54.900		81.000	55.000						711.700	7.962.578	
56	HL-03250	Ngô Văn Ban	5.480.000	27	7.975,0	7.921.375														7.921.375	438.500	82.300	54.900		73.500	55.000			446.100			1.150.300	6.771.075	
57	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	5.432.000	28	8.111,0	8.056.460													53.950	8.110.410	434.600	81.500	54.400		75.400	55.000						700.900	7.409.510	
58	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	5.432.000	24	10.276,0	10.206.903			1	208.923									71.510	10.487.336	434.600	81.500	54.400		99.200	55.000						724.700	9.762.636	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
59	HL-05901	Trịnh Văn An	5.432.000	17	4.927,0	4.893.870	10	2.089.231												6.983.101	434.600	81.500	54.400		64.100	55.000						689.600	6.293.501	
60	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	5.173.000	23	6.842,0	6.795.993			1	198.962									52.365	7.047.320	413.900	77.600	51.800		65.000	55.000						663.300	6.384.020	
61	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	5.173.000	28	8.070,0	8.015.736			1	198.962									53.677	8.268.375	413.900	77.600	51.800		77.300	55.000						675.600	7.592.775	
62	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	5.173.000	26	7.458,0	7.407.851	2	397.923	1	198.962									53.422	8.058.158	413.900	77.600	51.800		75.100	55.000						673.400	7.384.758	
63	HL-01369	Vi Thị Hường	5.173.000	27	8.466,0	8.409.073			1	198.962									58.396	8.666.431	413.900	77.600	51.800		81.200	55.000						679.500	7.986.931	
64	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	5.173.000	30	9.079,0	9.017.952			1	198.962									56.362	9.273.276	413.900	77.600	51.800		87.300	55.000						685.600	8.587.676	
65	HL-01417	Đào Văn Kỳ	5.173.000	22	7.151,0	7.102.916							6	2.100.000						9.202.916	413.900	77.600	51.800		86.600	55.000						684.900	8.518.016	
66	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	5.173.000	29	9.298,0	9.235.479			1	198.962									59.712	9.494.153	413.900	77.600	51.800		89.500	55.000						687.800	8.806.353	
67	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	5.173.000	29	9.043,0	8.982.194													58.075	9.040.269	413.900	77.600	51.800		85.000	55.000						683.300	8.356.969	
5	**75**	**Tổ trạm mạng+Trạm điện**		**205**	**67.310,0**	**66.857.399**	**79**	**16.633.116**	**14**	**2.960.538**	**640.000**									**87.091.053**	**5.322.100**	**998.600**	**665.900**	**525.030**	**795.700**	**660.000**			**359.000**		**780.000**	**10.106.330**	**76.984.723**	
68	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	6.329.000	25	10.921,0	10.847.566			1	243.423	320.000									11.410.989	532.000	99.800	66.500		107.100	55.000						860.400	10.550.589	
69	HL-01139	Phạm Xuân Thủy	5.527.000				18	3.826.385	4	850.308										4.676.693	442.200	83.000	55.300	113.145	39.800	55.000						788.445	3.888.248	
70	HL-00102	Bùi Văn Bắc	5.480.000	4	1.560,0	1.549.510	14	2.950.769												4.500.279	438.500	82.300	54.900	82.200	38.400	55.000						751.300	3.748.979	
71	HL-00755	Mạc Đình Sơn	5.480.000	10	2.892,0	2.872.554	17	3.583.077	1	210.769	320.000									6.986.400	464.100	87.100	58.100	87.000	62.900	55.000						814.200	6.172.200	
72	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	5.480.000	5	1.412,0	1.402.506	18	3.793.846	1	210.769										5.407.121	438.500	82.300	54.900	82.200	47.500	55.000						760.400	4.646.721	
73	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	5.480.000	4	1.579,0	1.568.383	7	1.475.385	1	210.769										3.254.537	438.500	82.300	54.900		26.800	55.000						657.500	2.597.037	
74	HL-01591	Kiều Đức An	5.480.000	24	6.952,0	6.905.254			1	210.769										7.116.023	438.500	82.300	54.900	82.200	64.600	55.000						777.500	6.338.523	
75	HL-02056	Phạm Viết Chỉnh	5.480.000	30	8.918,0	8.858.034			1	210.769										9.068.803	438.500	82.300	54.900		84.900	55.000						715.600	8.353.203	
76	HL-05102	Trần Văn Hòa	5.480.000	28	8.537,0	8.479.596			1	210.769										8.690.365	438.500	82.300	54.900		81.100	55.000						711.800	7.978.565	
77	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	5.219.000	24	6.787,0	6.741.363	5	1.003.654	1	200.731										7.945.748	417.600	78.300	52.200	78.285	73.200	55.000						754.585	7.191.163	
78	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	5.219.000	28	8.131,0	8.076.326			1	200.731										8.277.057	417.600	78.300	52.200		77.300	55.000						680.400	7.596.657	
79	HL-06239	Phạm Đăng Độ	5.219.000	23	9.621,0	9.556.307			1	200.731										9.757.038	417.600	78.300	52.200		92.100	55.000			359.000		780.000	1.834.200	7.922.838	
6	**76**	**Tổ nhà đèn**		**289**	**72.692,0**	**72.203.207**	**53**	**11.202.153**	**4**	**864.076**	**320.000**	**256.000**							**546.591**	**85.392.027**	**5.342.700**	**1.002.200**	**668.700**	**166.110**	**782.300**	**715.000**						**8.677.010**	**76.715.017**	
80	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	24	5.930,0	5.890.126	2	442.538	1	221.269									46.017	6.599.950	460.300	86.300	57.600		60.000	55.000						719.200	5.880.750	
81	HL-00748	Lê Thị Chung	5.753.000	18	4.420,0	4.390.279	8	1.770.154	1	221.269									30.488	6.412.190	460.300	86.300	57.600		58.100	55.000						717.300	5.694.890	
82	HL-02890	Vũ Thị Quyên	5.753.000	25	6.710,0	6.664.881					320.000								49.987	7.034.868	485.900	91.100	60.800		64.000	55.000						756.800	6.278.068	
83	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	5.753.000	21	5.340,0	5.304.093	6	1.327.615				256.000							47.358	6.935.066	460.300	86.300	57.600		63.300	55.000						722.500	6.212.566	
84	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	5.753.000	29	7.228,0	7.179.398													46.419	7.225.817	460.300	86.300	57.600		66.200	55.000						725.400	6.500.417	
85	HL-03079	Phạm Thị Én	5.480.000				11	2.318.462												2.318.462					23.200	55.000						78.200	2.240.262	
86	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	5.480.000	30	7.516,0	7.465.461													46.659	7.512.120	438.500	82.300	54.900		69.400	55.000						700.100	6.812.020	
87	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	5.480.000	29	7.306,0	7.256.873	2	421.538											46.919	7.725.330	438.500	82.300	54.900		71.500	55.000						702.200	7.023.130	
88	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	5.480.000	26	6.400,0	6.356.965			1	210.769									45.843	6.613.577	438.500	82.300	54.900		60.400	55.000						691.100	5.922.477	
89	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	5.480.000	19	4.760,0	4.727.993	8	1.686.154											46.658	6.460.805	438.500	82.300	54.900		58.900	55.000						689.600	5.771.205	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
90	HL-04139	Đào Thị Xuyến	5.480.000	25	6.330,0	6.287.436	2	421.538	1	210.769									47.156	6.966.899	438.500	82.300	54.900		63.900	55.000						694.600	6.272.299	
91	HL-03054	Diệp Thị Đào	5.432.000	19	4.726,0	4.694.222	9	1.880.308											46.325	6.620.855	434.600	81.500	54.400		60.500	55.000						686.000	5.934.855	
92	HL-02757	Hà Thị Kim Nhận	4.856.000	24	6.026,0	5.985.480	5	933.846											46.762	6.966.088	388.500	72.900	48.600	166.110	62.900	55.000						794.010	6.172.078	
7	**78**	**Tổ trạm nén+TD-25**		**195**	**72.281,0**	**71.794.972**	**14**	**3.085.192**	**1**	**195.462**									**130.185**	**75.205.811**	**3.009.600**	**564.500**	**376.600**		**690.500**	**385.000**						**5.026.200**	**70.179.611**	
93	HL-06878	Lại Quang Thọ	5.867.000	31	12.673,0	12.587.785	4	902.615												13.490.400	469.400	88.100	58.700		128.700	55.000						799.900	12.690.500	
94	HL-03056	Tô Thị Lan	5.753.000	24	5.542,0	5.504.735	6	1.327.615											43.006	6.875.356	460.300	86.300	57.600		62.700	55.000						721.900	6.153.456	
95	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	5.753.000	26	5.870,0	5.830.529	3	663.808											42.047	6.536.384	460.300	86.300	57.600		59.300	55.000						718.500	5.817.884	
96	HL-06289	Bùi Duy Tú	5.219.000	31	15.541,0	15.436.500														15.436.500	417.600	78.300	52.200		148.900	55.000						752.000	14.684.500	
97	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	5.082.000	27	6.543,0	6.499.004			1	195.462									45.132	6.739.598	406.600	76.300	50.900		62.100	55.000						650.900	6.088.698	
98	HL-06586	Lại Văn Hưng	4.970.000	31	17.548,0	17.430.005	1	191.154												17.621.159	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000						726.100	16.895.059	
99	HL-07186	Bùi Đức Việt	4.970.000	25	8.564,0	8.506.414														8.506.414	397.700	74.600	49.800		79.800	55.000						656.900	7.849.514	
8	**85**	**Tổ cơ khí - sửa chữa**		**631**	**313.111,0**	**311.005.597**	**71**	**14.874.846**	**5**	**1.023.731**	**640.000**	**320.000**	**20**	**7.700.000**				**149.000**	**238.892**	**335.952.066**	**9.925.300**	**1.861.600**	**1.241.700**		**3.010.700**	**1.320.000**	**2.400.000**		**572.000**			**20.331.300**	**315.620.766**	
100	HL-02050	Trần Hùng Việt	5.753.000	4	1.330,0	1.321.057														1.321.057					13.200	55.000						68.200	1.252.857	
101	HL-02011	Phạm Thị Hương	5.753.000	19	6.491,0	6.447.354	10	2.212.692											63.625	8.723.671	460.300	86.300	57.600		81.200	55.000						740.400	7.983.271	
102	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	5.753.000	31	18.282,0	18.159.069	3	663.808				320.000								19.142.877	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000						808.200	18.334.677	
103	HL-02815	Chu Thế Giang	5.753.000	23	10.685,0	10.613.153	3	663.808												11.276.961	460.300	86.300	57.600		106.700	55.000						765.900	10.511.061	
104	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	5.753.000	29	14.377,0	14.280.327	2	442.538											92.330	14.815.195	460.300	86.300	57.600		142.100	55.000						801.300	14.013.895	
105	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	5.480.000	18	8.071,0	8.016.729	8	1.686.154	1	210.769										9.913.652	438.500	82.300	54.900		93.400	55.000						724.100	9.189.552	
106	HL-02584	Vũ Văn Hương	5.480.000	30	15.478,0	15.373.924			1	210.769										15.584.693	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000						779.700	14.804.993	
107	HL-03018	Bùi Văn Vinh	5.480.000	31	17.605,0	17.486.621	2	421.538			320.000									18.228.159	464.100	87.100	58.100		149.000	55.000						813.300	17.414.859	
108	HL-03044	Đàm Văn Lượng	5.480.000	31	18.115,0	17.993.192	4	843.077												18.836.269	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000						779.700	18.056.569	
109	HL-03269	Lại Khắc Trường	5.480.000	31	16.843,0	16.729.745	8	1.686.154			320.000									18.735.899	464.100	87.100	58.100		149.000	55.000						813.300	17.922.599	
110	HL-03283	Lê Văn Chiến	5.480.000	31	16.341,0	16.231.121	3	632.308												16.863.429	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000						779.700	16.083.729	
111	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	5.480.000	31	16.150,0	16.041.405	5	1.053.846										149.000		17.244.251	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000						795.200	16.449.051	
112	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	5.219.000	31	13.805,0	13.712.173													82.937	13.795.110	417.600	78.300	52.200		132.500	55.000						735.600	13.059.510	
113	HL-01926	Trần Văn Thanh	5.219.000	24	10.704,0	10.632.025	2	401.462					6	2.100.000						13.133.487	417.600	78.300	52.200		125.900	55.000						729.000	12.404.487	
114	HL-03190	Phạm Hoài Phương	5.219.000	27	12.793,0	12.706.978	3	602.192												13.309.170	417.600	78.300	52.200		127.600	55.000						730.700	12.578.470	
115	HL-03549	Bùi Văn Bình	5.219.000	31	18.272,0	18.149.136	4	802.923												18.952.059	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000						752.100	18.199.959	
116	HL-03561	Trần Lê Tùng	5.219.000	14	5.784,0	5.745.108							14	5.600.000						11.345.108	417.600	78.300	52.200		108.000	55.000						711.100	10.634.008	
117	HL-05099	Mai Văn Khương	5.219.000	24	12.270,0	12.187.495	4	802.923	1	200.731										13.191.149	417.600	78.300	52.200		126.400	55.000	800.000					1.529.500	11.661.649	
118	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	5.219.000	30	13.790,0	13.697.274			1	200.731										13.898.005	417.600	78.300	52.200		133.500	55.000	800.000					1.536.600	12.361.405	
119	HL-05584	Hoàng Minh Nam	5.219.000	25	12.821,0	12.734.790			1	200.731										12.935.521	417.600	78.300	52.200		123.900	55.000						727.000	12.208.521	
120	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	5.219.000	25	10.948,0	10.874.384	5	1.003.654												11.878.038	417.600	78.300	52.200		113.300	55.000	800.000					1.516.400	10.361.638	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
121	HL-06851	Hà Quang Lý	4.970.000	31	16.748,0	16.635.384	5	955.769												17.591.153	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000						726.100	16.865.053	
122	HL-07083	Phạm Văn Nhâm	4.970.000	31	15.030,0	14.928.936														14.928.936	397.700	74.600	49.800		144.100	55.000			572.000			1.293.200	13.635.736	
123	HL-07161	Nguyễn Xuân Hưng	4.970.000	29	10.378,0	10.308.217														10.308.217	397.700	74.600	49.800		97.900	55.000						675.000	9.633.217	
9	**86**	**Tổ sửa chữa điện**		**409**	**198.284,9**	**196.951.554**	**29**	**6.279.270**			**640.000**	**640.000**					**4.800.000**	**149.000**		**209.459.824**	**6.392.700**	**1.199.400**	**800.000**	**764.820**	**1.846.300**	**825.000**						**11.828.220**	**197.631.604**	
124	HL-01436	Phạm Văn Lập	6.500.000	31	16.539,6	16.428.385											400.000			16.828.385	520.100	97.600	65.100	213.150	149.000	55.000						1.099.950	15.728.435	
125	HL-02868	Hoàng Hà	6.500.000	30	12.907,4	12.820.609					320.000						400.000			13.540.609	545.700	102.400	68.300	213.150	126.100	55.000						1.110.650	12.429.959	
126	HL-03186	Vũ Doãn Thành	5.804.000				4	892.923												892.923				31.500	8.600	55.000						95.100	797.823	
127	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	5.804.000	31	17.625,3	17.506.785	2	446.462									400.000			18.353.247	464.400	87.100	58.100	36.750	149.000	55.000						850.350	17.502.897	
128	HL-02929	Phạm Duy Đức	5.804.000	24	12.221,0	12.138.775	12	2.678.769				320.000					400.000			15.537.544	464.400	87.100	58.100	36.750	148.900	55.000						850.250	14.687.294	
129	HL-03058	Phạm Tuấn	5.753.000	31	15.109,6	15.008.001												149.000		15.157.001	472.200	88.600	59.100		145.400	55.000						820.300	14.336.701	
130	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	5.753.000	31	17.330,5	17.213.967	2	442.538			320.000						400.000			18.376.505	485.900	91.100	60.800		149.000	55.000						841.800	17.534.705	
131	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	5.527.000	31	19.641,6	19.509.527											400.000			19.909.527	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000						819.780	19.089.747	
132	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	5.527.000	31	19.202,7	19.073.578	3	637.731									400.000			20.111.309	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000						819.780	19.291.529	
133	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	5.480.000	30	11.056,1	10.981.757											400.000			11.381.757	438.500	82.300	54.900		108.100	55.000						738.800	10.642.957	
134	HL-02817	Đào Văn Công	5.480.000	31	14.220,8	14.125.177														14.125.177	438.500	82.300	54.900		135.500	55.000						766.200	13.358.977	
135	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	5.480.000	28	10.487,4	10.416.881											400.000			10.816.881	438.500	82.300	54.900		102.400	55.000						733.100	10.083.781	
136	HL-05459	Trần Văn Thái	5.264.000	27	11.426,8	11.349.965	3	607.385									400.000			12.357.350	421.200	79.000	52.700	33.075	117.700	55.000						758.675	11.598.675	
137	HL-06361	Phạm Văn Duy	5.264.000	27	10.136,5	10.068.341						320.000					400.000			10.788.341	421.200	79.000	52.700	111.405	101.200	55.000						820.505	9.967.836	
138	HL-01497	Nguyễn Hải Vịnh	4.970.000	26	10.379,6	10.309.806	3	573.462									400.000			11.283.268	397.700	74.600	49.800	18.480	107.400	55.000						702.980	10.580.288	
Tổng cộng				**3.428**	**1.264.617,9**	**1.271.643.450**	**324**	**68.559.077**	**60**	**14.866.366**	**3.840.000**	**1.536.000**	**38**	**14.000.000**	**1**	**700.000**	**4.800.000**	**298.000**	**2.183.721**	**1.382.426.614**	**59.641.600**	**11.187.400**	**7.462.500**	**2.076.165**	**12.410.900**	**7.480.000**	**7.400.000**	**10.000**	**2.211.265**	**234.000**	**1.404.000**	**111.517.830**	**1.270.908.784**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng